

QUY ĐỊNH

Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp tại tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1784 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2018
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng đánh giá, xếp hạng

Quy định này quy định cách thức, tiêu chí và thang điểm đánh giá mức độ chính quyền điện tử (CQĐT) các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thị xã, thành phố Huế (gọi chung là cấp huyện) và UBND các xã/phường/thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Mục đích và yêu cầu

1. Mục đích

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử nhằm hướng tới các mục đích sau:

a) Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) xây dựng Chính quyền điện tử của các cơ quan, các địa phương;

b) Áp dụng và tổ chức đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; làm cơ sở chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, phát huy thế mạnh trong việc ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và phục vụ nhân dân;

c) Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử các cấp; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT) Góp phần cụ thể hóa mô hình Chính quyền điện tử các cấp.

2. Yêu cầu

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng, kết quả ứng dụng CNTT, mức độ xây dựng Chính quyền điện tử của từng đơn vị, địa phương hàng năm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá

Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp bao gồm các hạng mục chính như sau:

1. Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, bao gồm 03 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- c) Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

2. Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, bao gồm 04 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- c) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- d) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

3. Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đối với nhóm tiêu chí đánh giá có tính đặc thù (đối với Chính quyền điện tử cấp huyện).

4. Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục I Bộ tiêu chí này.

5. Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện được quy định tại Phụ lục II Bộ tiêu chí này.

6. Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã được quy định tại Phụ lục III Bộ tiêu chí này.

Điều 4. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện

a) Đơn vị cấp tỉnh (các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh): báo cáo theo mẫu được quy định tại Phụ lục I của Quy định này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu.

b) Đơn vị cấp huyện (UBND cấp huyện): báo cáo theo mẫu được quy định tại Phụ lục II của Quy định này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu.

c) Kỳ hạn số liệu báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 10 của năm

trước năm báo cáo đến ngày 01 tháng 10 của năm báo cáo.

d) Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 20 tháng 10 hàng năm. Các đơn vị cấp huyện gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

đ) Hình thức báo cáo:

- Báo cáo bằng văn bản giấy và văn bản điện tử (qua phần mềm Quản lý văn bản) gửi về Sở Thông tin và Truyền thông, đồng thời bằng văn bản điện tử qua hộp thư stttt@thuathienhue.gov.vn. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị, số điện thoại cố định, di động, hộp thư điện tử của người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý dữ liệu.

- Báo cáo thông qua Phần mềm đánh giá xếp hạng chính quyền điện tử.

e) Thực hiện đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện.

- Hội đồng đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra kết quả đánh giá, tổ chức điều tra xã hội học, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện; tham mưu UBND tỉnh Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

- Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tổ chức công bố kết quả đánh giá, xếp hạng hàng năm.

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị cấp xã

a) Đơn vị cấp xã (UBND cấp xã): báo cáo theo mẫu được quy định tại Phụ lục III của Quy định này, gửi UBND cấp huyện cấp trên trực tiếp để thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu.

b) Kỳ hạn số liệu báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 10 của năm trước năm báo cáo đến ngày 01 tháng 10 của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị cấp xã gửi báo cáo về UBND cấp huyện cấp trên trực tiếp trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

d) Hình thức báo cáo:

- Báo cáo bằng văn bản giấy và văn bản điện tử qua phần mềm Quản lý văn bản và hộp thư của UBND cấp huyện cấp trên trực tiếp.

- Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị, số điện thoại cố định, di động, hộp thư điện tử của người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý dữ liệu.

e) Thực hiện đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

- UBND cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp xã.

- Hội đồng đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp xã có trách nhiệm thẩm tra kết quả đánh giá, tổ chức điều tra xã hội học, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp xã; tham mưu UBND cấp huyện Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm gửi Sở Thông tin và Truyền thông kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã; tổ chức công bố kết quả đánh giá, xếp hạng cấp xã hàng năm trước ngày 20 tháng 11 hàng năm.

g) UBND cấp huyện có thể bổ sung tiêu chí đánh giá các đơn vị cấp xã đảm bảo phù hợp với đặc thù địa phương.

Điều 5. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

a) Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, **quy định tại Điều 3 Bộ tiêu chí này**. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ Chính quyền điện tử các cấp.

b) Điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất.

c) Đối với Đơn vị cấp tỉnh có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định tại Phụ lục I của Bộ tiêu chí này và được UBND tỉnh chấp nhận bằng văn bản cho phép không thực hiện nhiệm vụ đối với tiêu chí chưa hoàn toàn phù hợp đó thì điểm số của mỗi tiêu chí được phép không thực hiện được tính như sau:

Điểm số tiêu chí được phép không thực hiện = (Tổng số điểm chấm các nhiệm vụ có thực hiện) x 100 / (Tổng số điểm quy định tối đa các nhiệm vụ có thực hiện).

Điều 6. Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp

1. Việc xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng đơn vị và xếp hạng theo 04 mức độ: Mức I, Mức II, Mức III và Mức IV. Các địa phương đạt điểm dưới Mức IV thì không xếp hạng.

a) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp tỉnh được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Mức độ đạt được</i>					
1	Điểm số tối thiểu	81	75,5	68,75	62,5
2	Chuyển đổi	90% x5	50% x5	0% x5	0% x5
3	Giao dịch	90% x15	80% x15	75% x15	70% x15
4	Tương tác	90% x40	85% x40	80% x40	70% x40
5	Hiện diện	90% x30	90% x30	85% x30	80% x30
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
1	Điểm số tối thiểu	32,4	28,8	27	25,2
2	Hạ tầng	90% x17	80% x17	75% x17	70% x17
3	Nhân lực	90% x11	80% x11	75% x11	70% x11
4	Môi trường	90% x8	80% x8	75% x8	70% x8

b) Các mức I, II, III và IV đối với Chính quyền điện tử cấp huyện được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Mức độ đạt được</i>					
1	Điểm số tối thiểu	90	84.25	77	70,5
2	Chuyển đổi	90% x5	50% x5	0% x5	0% x5
3	Giao dịch	90% x20	80% x20	75% x20	70% x20
4	Tương tác	90% x35	85% x35	80% x35	70% x35
5	Hiện diện	90% x40	90% x40	85% x40	80% x40
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
1	Điểm số tối thiểu	45	40	37,5	35
2	Hạ tầng	90% x30	80% x30	75% x30	70% x30
3	Nhân lực	90% x12	80% x12	75% x12	70% x12
4	Môi trường	90% x8	80% x8	75% x8	70% x8
<i>Nhóm tiêu chí đánh giá có tính đặc thù</i>					
1	Điểm số tối thiểu	25,2	22,9	21,5	19,6
2	Hạ tầng (bổ sung)	90% x6	80% x6	75% x6	70% x6
3	Nhân lực (bổ sung)	90% x3	80% x3	75% x3	70% x3
4	Môi trường (bổ sung)	90% x3	80% x3	75% x3	70% x3
5	Giao dịch (bổ sung)	90% x6	80% x6	75% x6	70% x6
5	Tương tác (bổ sung)	90% x10	85% x10	80% x10	70% x10

c) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp xã được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Mức độ đạt được</i>					
1	Điểm số tối thiểu	54/60	50,1/60	43,5/60	38,5/60
2	Chuyên đổi	90% x5	50% x5	0% x5	0% x5
3	Giao dịch	90% x10	80% x10	75% x10	70% x10
4	Tương tác	90% x18	85% x18	80% x18	70% x18
5	Hiện diện	90% x27	90% x27	80% x27	70% x27
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
1	Điểm số tối thiểu	27/30	24/30	22,5/30	21/30
2	Hạ tầng	90% x20	80% x20	75% x20	70% x20
3	Nhân lực	90% x5	80% x5	75% x5	70% x5
4	Môi trường	90% x5	80% x5	75% x5	70% x5

2. Thực hiện xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp theo 03 nhóm bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp tỉnh;
- b) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện;
- c) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trách nhiệm thực thi

- Chỉ đạo thực hiện khảo sát, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ Chính quyền điện tử hàng năm.

- Phối hợp và tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của địa phương.

2. Kinh phí thực hiện

- Sở Tài chính bố trí kinh phí cho việc tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp

hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện hàng năm, được dự toán chung vào kinh phí sự nghiệp của Sở Thông tin và Truyền thông.

- UBND cấp huyện bố trí kinh phí cho việc tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã hàng năm.

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo thực hiện khảo sát, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ Chính quyền điện tử hàng năm theo yêu cầu của cấp huyện.

2. Phối hợp và tạo điều kiện để Hội đồng đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp xã (do UBND cấp huyện cấp trên trực tiếp thành lập) tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, UBND cấp huyện cấp trên trực tiếp về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ địa phương điện tử theo Bộ tiêu chí này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3. Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các địa phương phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ

PHỤ LỤC I

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1784 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2018
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp tỉnh (36 tiêu chí/ 36 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			17
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức khối văn phòng sở của cơ quan (Không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	Đơn vị có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không	0	
3	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan	Có	1	1
		Không	0	
4	Hệ thống Camera giám sát an ninh (các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1
		Không	0	
5	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
7	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
8	Số máy Scan đang sử dụng tại cơ quan	>=1	1	1
		Không	0	
9	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại khối văn phòng sở (Không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
	Đơn vị trực thuộc (Không bao gồm đơn vị trường học, bệnh viện)			
10	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc của cơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	quan có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	tối đa (Tối đa <= 1 điểm)		
11	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ, công chức, viên chức trong các đơn vị trực thuộc của cơ quan (Không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại các đơn vị trực thuộc (Không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			11
1	Số cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan	>=1	1	1
		=0	0	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1	1	1
		=0	0	
4	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	tối đa (Tối đa <= 1 điểm)		
5	Tỷ lệ CBCC cơ quan đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ CBCC đơn vị trực thuộc đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Số lần cử CB, CC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ /Số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tự Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CB, CC, VC trong năm	Có Không	1 0	1
	Đơn vị trực thuộc (Không bao gồm đơn vị trường học, bệnh viện)			
9	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT đơn vị trực thuộc đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đơn vị trực thuộc được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			8
1	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cơ quan	Có Không	1 0	1
2	Ban hành Kế hoạch có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có Không	1 0	1
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có Không	1 0	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
4	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
5	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không	0	
6	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Công/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Công/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
7	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý về quy định, kế hoạch liên quan đến CNTT/ số lần lấy ý kiến góp ý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Ngân sách chi CNTT trong năm tại cơ quan	>=500tr	1	1
		100 -<500tr	0,5	
		<100tr	0	
Tổng điểm				36

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (90 tiêu chí/ 90 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (<i>tính minh bạch</i>)			30
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các	Đầy đủ	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	đơn vị trực thuộc (<i>Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i>)	Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
5	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
6	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
7	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (<i>VB, BB họp hoặc mệnh lệnh</i>) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		
		Dưới 5 tháng		
8	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
9	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
10	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
12	Số bài viết về hoạt động chuyên ngành, phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
13	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của ngành	Có	1	1
		Không	0	
14	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
15	Danh sách VB QPPL chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan(Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư			
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến			
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
20	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH			
22	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
23	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
24	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
25	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
26	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
27	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
28	Đăng tải các mục thông tin bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác	Có	1	1
		Không	0	
29	Đăng tải danh sách dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	Có	1	1
		Không	0	
Đơn vị trực thuộc				
30	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Cổng/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của đơn vị trực thuộc trên Cổng TTĐT cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			40
Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&ĐH)				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cơ quan được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc cơ quan sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH (Không bao gồm trường học, bệnh viện)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức đơn vị trực thuộc cơ quan được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH (Không bao gồm trường học, bệnh viện)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	Ứng dụng chữ ký số			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc cơ quan sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ Lãnh đạo đơn vị trực thuộc cơ quan sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ văn bản đơn vị trực thuộc cơ quan ký số/tổng số văn bản đơn vị trực thuộc cơ quan gửi đến cơ quan (Không bao gồm trường học, bệnh viện)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng thư điện tử			
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cơ quan được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức đơn vị trực thuộc cơ quan được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ cán bộ công chức đơn vị trực thuộc cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tần suất sử dụng hộp thư điện tử cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tần suất sử dụng hộp thư điện tử của thủ trưởng cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)			
20	Ứng dụng phần mềm một cửa tại cơ quan	Có	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		Không	0	
21	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại cơ quan/ Tổng số TTHC của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
Triển khai Hệ thống thông tin GIS				
25	Quyết định Thành lập Tổ công tác xây dựng, phát triển, khai thác cơ sở dữ liệu GIS chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
26	Quyết định về việc ban hành danh mục các lớp dữ liệu GIS chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
27	Quyết định ban hành quy định thu thập, cập nhật, quản lý, tích hợp khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu GIS chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
28	Quyết định Ban hành chuẩn mô hình cấu trúc, nội dung dữ liệu địa lý chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
29	Kế hoạch cập nhật cơ sở dữ liệu GIS năm	Có	1	1
		Không	0	
30	Tỷ lệ CB, CC, VC của cơ quan sử dụng hệ thống hàng tháng (Tần suất truy cập)	100%	1	1
		90% - <100%	0,5	
		< 90%	0	
31	Cổng TTĐT của cơ quan có liên kết với Hệ thống thông tin GIS	Có	1	1
		Không	0	
32	Cập nhật đầy đủ dữ liệu	Có	1	1
		Không	0	
33	Tỉ lệ cán bộ đi tập huấn các khóa đào tạo về GIS (Số lượng cán bộ tham gia thực tế trên tổng số cán bộ được triệu tập)	100%	1	1
		90% - <100%	0,5	
		<90%	0	
34	Tự Tổ chức đào tạo nâng cao trình GIS cho CB, CC, VC hoặc cử CB, CC, VC tham gia các khóa nâng cao trình độ GIS bằng nguồn kinh phí của	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	cơ quan			
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản			
35	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
36	Tỷ lệ CC, VC cập nhật vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
37	Tỷ lệ CC, VC nhập đầy đủ dữ liệu vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
38	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Cập nhật báo cáo đúng quy định	1	1
		Cập nhật báo cáo không đúng quy định	0	
39	Tỷ lệ đơn thư được cập nhật vào Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	100%	1	1
		95% - <100%	0,5	
		<95%	0	
40	Số lượng cuộc họp được đăng ký qua Phần mềm Đăng ký xếp lịch và phát hành Giấy mời qua mạng	>12 lần	1	1
		5-12 lần	0,5	
		<5 lần	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			15
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cơ quan tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ cơ quan nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <=	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		1)		
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông với cơ quan khác/ Tổng số TTHC liên thông với cơ quan khác	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến giữa cơ quan với các đơn vị trực thuộc/Tổng số cuộc họp cơ quan tổ chức làm việc với các đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Trên 70%	1	1
		Từ 50% đến dưới 70%	0,5	
		Dưới 50	0	
14	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung tại cơ quan	Có	1	1
		Không	0	
2	Có triển khai ứng dụng quản lý người dùng và đăng	Có	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại cơ quan(một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cơ quan đến cơ quan khác/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông nhận được từ cơ quan khác	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cơ quan đến cơ quan khác/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông nhận được từ cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				90

PHỤ LỤC II

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 13/8/2018
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện (50 tiêu chí/ 50 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			30
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không	0	
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Có	1	1
		Không	0	
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ trung tâm HCC và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
9	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	≥ 1	1	1
		Không	0	
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line ¹	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm	Tỷ lệ% x 1	1

¹ Nếu đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện nằm trong trụ sở UBND cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line và dùng chung kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line của UBND cấp huyện, thì đơn vị sự nghiệp đó được xem là có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line.

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		tối đa (Tối đa <= 1 điểm)		
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
25	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
29	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
30	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			12
1	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		(Tối đa ≤ 1 điểm)		
2	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	≥ 1	1	1
		$= 0$	0	
5	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	≥ 1	1	1
		$= 0$	0	
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	cấp xã			
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			8
1	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
2	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
4	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
5	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1
		Không	0	
6	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
7	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
8	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	≥500tr	1	1
		100 -<500tr	0,5	
		<100tr	0	
Tổng điểm				50

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (100 tiêu chí/ 100 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch)			40
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên,	Đầy đủ	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	KTXH, truyền thông văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (<i>Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (<i>VB, BB họp hoặc mệnh lệnh</i>) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		
		Dưới 5 tháng		
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		0 bài	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1
		4-11 bài	0,5	
		<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư			
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu	Đầy đủ	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	tư	Không đầy đủ	0	
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến				
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH				
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		Không	0	
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
	Cấp xã			
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có Công/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			35
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&ĐH)			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ%	Tỷ lệ%	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	x điểm tối đa	x 1	
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng thư điện tử			
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)			
18	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Trung tâm HCC tại UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1
		Không	0	
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1
		Không	0	
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1
		Không	0	
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	1	1
		Không	0	
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1
		Không	0	
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			20

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND quận/ huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND quận/ huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	chức làm việc với cấp huyện	(Điểm luôn <= 1)		
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND quận/ huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				100

3. Nhóm các tiêu chí đánh giá có tính đặc thù (26 tiêu chí/ 28 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN (BỔ SUNG)			6
1	Đầu tư thiết bị khảo sát đánh giá mức độ hài lòng tại bộ phận một cửa	Có	1	1
		Không	0	
2	Mạng Wifi phục vụ công dân, doanh nghiệp (Độc lập với hệ thống WAN tỉnh)	Có	1	1
		Không	0	
3	Bố trí máy tính riêng biệt để soạn thảo văn bản mật (Không kết nối mạng)	Có	1	1
		Không	0	
4	Máy in được bố trí riêng biệt để in văn bảo mật	Có	1	1
		Không	0	
5	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại các cơ quan chuyên môn trực thuộc (không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại UBND các xã, phường, thị trấn (không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT (BỔ SUNG)			3
1	Số lần cử CB, CC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ /Số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	Số lần cử cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn các khóa đào tạo về CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức/số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tự Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CB, CC trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH (BỔ SUNG)			3
1	Quy định, văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT (không bao gồm giấy mời; văn bản đề xuất; văn bản góp ý; văn bản khác không mang tính chất chỉ đạo, điều hành)	>05 văn bản	2	2
		03-05 văn bản	1	
		<03 văn bản	0	
2	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý về quy định, kế hoạch liên quan đến CNTT/ số lần lấy ý kiến góp ý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC (BỔ SUNG)			10
1	Tần suất sử dụng hộp thư điện tử cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tần suất sử dụng hộp thư điện tử của thủ trưởng cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ đơn thư được cập nhật vào Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm) (Điểm =1, Nếu không có đơn thư và khiếu nại)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Số lượng cuộc họp được đăng ký qua Phần mềm Đăng ký xếp lịch và phát hành Giấy mời qua mạng	>12 lần	1	1
		5-12 lần	0,5	
		<5 lần	0	
5	Tỷ lệ CC, VC cập nhật vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
6	Tỷ lệ CC, VC nhập đầy đủ dữ liệu vào Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ dữ liệu biến động CC, VC cập nhật kịp thời vào phần mềm quản lý cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Phần mềm báo cáo số liệu kinh tế xã hội	Cập nhật báo cáo đúng quy định	1	1
		Cập nhật báo cáo không đúng quy định	0	
9	Sử dụng phần mềm ứng dụng khác được triển khai trên môi trường mạng	Từ 06 phần mềm ứng dụng được triển khai	2	2
		Từ 02 đến dưới 06 phần mềm ứng dụng được triển khai	1	
		Dưới 02 phần mềm ứng dụng được triển khai	0	
V	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH (BỔ SUNG)			6
1	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai	Trên 70%	1	1
		Từ 50% đến dưới 70%	0,5	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Dưới 50	0	
5	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				28

PHỤ LỤC III
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp xã (30 tiêu chí/ 30 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			20
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg)	Có	1	1
		Không	0	
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	
		Không	0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
15	Số máy Scan	≥ 1	1	1
		0	0	
16	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bru cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
17	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bru cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
		(Tối đa ≤ 1 điểm)		
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			5
1	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có	1	1
		Không	0	
3	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm	≥ 1	1	1
		0	0	
4	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
		(Tối đa ≤ 1 điểm)		
5	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng	$\geq 10\%$ CBCC cấp xã	1	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	< 10% CBCC cấp xã	0	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			5
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT - CIO và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
2	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1
		Không	0	
4	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Công/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Công/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
5	Ngân sách chi CNTT trong năm	$\geq 30.000.000$	1	1
		$< 30.000.000$	0	
Tổng điểm				30

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN <i>(tính minh bạch) trên Công/ Trang TTĐT</i>			27
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành			
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0,5	
		<3 bài	0	
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0,5	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	cấp huyện, cấp tỉnh)	<3 bài	0	
13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư			
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
		Không	0	
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến			
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
20	DVC TT mức độ 3	>=30%	1	1
		10%-<30%	0,5	
		<10%	0	
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			18
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (QLVB & ĐH)			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã			
	Ứng dụng thư điện tử			
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC <i>(phần mềm một cửa/ TTHCC)</i>			
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1
		Không	0	
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa / Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản			
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
15	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1
		Không	0	
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			10
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI			5
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				60

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ